

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2020

M.S.D.N. 2

ĐỒNG NAI, THÁNG 04 NĂM 2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-36

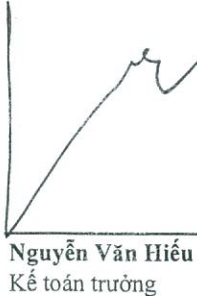
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.865.756.999.257	2.004.392.354.187
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	102.285.668.274	252.015.137.258
111	1. Tiền		83.214.568.274	182.944.037.258
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.071.100.000	69.071.100.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.007.819.376.763	1.059.104.225.681
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	317.718.650.286	388.274.830.197
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	30.441.191.304	14.628.664.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	668.164.632.023	664.705.827.934
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.505.096.850)	(8.505.096.850)
140	IV. Hàng tồn kho	9	740.030.406.530	679.008.136.551
141	1. Hàng tồn kho		740.030.406.530	679.008.136.551
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.621.547.690	14.264.854.697
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	446.524.106	352.169.253
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.175.023.584	13.912.685.444
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.173.664.421.909	1.182.050.431.107
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		506.775.000	506.775.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	506.775.000	506.775.000
220	II. Tài sản cố định		239.767.768.632	247.120.657.988
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	237.922.592.865	245.953.239.923
222	- Nguyên giá		509.814.513.453	509.650.623.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(271.891.920.588)	(263.697.383.530)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.845.175.767	1.167.418.065
228	- Nguyên giá		3.857.365.725	3.112.180.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.012.189.958)	(1.944.762.660)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		57.185.827.696	56.092.658.888
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	57.185.827.696	56.092.658.888
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	540.536.661.248	535.850.851.992
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		510.536.661.248	505.850.851.992
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		335.667.389.333	342.479.487.239
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	142.039.920.802	143.517.873.598
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.868.837.402	7.895.593.048
269	3. Lợi thế thương mại		185.758.631.129	191.066.020.593
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.039.421.421.166	3.186.442.785.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.789.478.599.646	1.944.027.221.402
310	I. Nợ ngắn hạn		1.299.745.398.261	1.436.048.315.292
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	291.472.470.407	183.462.361.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.989.310.429	11.396.727.350
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.090.693.205	27.608.302.768
314	4. Phải trả người lao động		13.280.658.863	41.385.624.213
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.576.669.540	35.991.307.191
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.773.338.852	3.230.968.680
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	949.620.957.431	1.107.476.720.827
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	20.199.750.373	21.353.668.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	3.741.549.161	4.142.635.049
330	II. Nợ dài hạn		489.733.201.385	507.978.906.110
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	32.034.800.000	44.697.450.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	457.698.401.385	463.281.456.110
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.249.942.821.520	1.242.415.563.892
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.249.942.821.520	1.242.415.563.892
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		462.651.226.168	454.382.798.480
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		454.489.821.061	289.494.663.320
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		8.161.405.107	164.888.135.160
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		95.984.194.886	96.725.364.946
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.039.421.421.166	3.186.442.785.294


Phạm Đăng Trinh
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởngPhan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	417.098.920.286	439.071.076.544	417.098.920.286	439.071.076.544
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	417.098.920.286	439.071.076.544	417.098.920.286	439.071.076.544
11	4. Giá vốn hàng bán	27	352.599.592.429	362.989.114.666	352.599.592.429	362.989.114.666
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.499.327.857	76.081.961.878	64.499.327.857	76.081.961.878
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.586.345.809	8.868.913.225	1.586.345.809	8.868.913.225
22	7. Chi phí tài chính	29	27.711.168.812	18.172.127.595	27.711.168.812	18.172.127.595
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.107.580.125	18.136.203.993	27.107.580.125	18.136.203.993
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.685.809.256	6.400.057.856	4.685.809.256	6.400.057.856
25	9. Chi phí bán hàng	30	11.098.885.942	16.806.938.196	11.098.885.942	16.806.938.196
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	21.760.217.706	19.736.704.541	21.760.217.706	19.736.704.541
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.201.210.462	36.635.162.627	10.201.210.462	36.635.162.627
31	12. Thu nhập khác	32	-	5.454.544	-	5.454.544
32	13. Chi phí khác	33	234.185.480	12.315.295	234.185.480	12.315.295
40	14. Lợi nhuận khác		(234.185.480)	(6.860.751)	(234.185.480)	(6.860.751)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.967.024.982	36.628.301.876	9.967.024.982	36.628.301.876
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	2.546.789.935	7.617.991.084	2.546.789.935	7.617.991.084
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.420.235.047</u>	<u>29.010.310.792</u>	<u>7.420.235.047</u>	<u>29.010.310.792</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		8.161.405.107	27.977.902.969	8.161.405.107	27.977.902.969
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(741.170.060)	1.032.407.823	(741.170.060)	1.032.407.823
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	185	636	185	636



Phạm Đăng Trình
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.967.024.982	36.628.301.876
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.261.964.356	7.899.255.032
03	- Các khoản dự phòng		(1.153.917.633)	(1.322.363.369)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(601.260.401)	(7.918.544.194)
06	- Chi phí lãi vay		27.107.580.125	18.136.203.993
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.581.391.429	53.422.853.338
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		50.049.266.424	(360.522.715.488)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(61.022.269.979)	(82.547.651.116)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		40.891.808.237	(171.517.367.532)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.383.597.943	1.188.931.055
14	- Tiền lãi vay đã trả		(43.667.602.711)	(13.323.703.993)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.351.485.881)	(21.006.110.545)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.142.255.948)	(930.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.722.449.514	(595.235.764.281)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.002.243.808)	(2.274.609.812)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5.454.544
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	30.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.400.057.856)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.307.389.461
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		601.260.401	19.239.888.902
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.400.983.407)	45.878.063.239
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		367.158.856.924	909.071.176.584
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(531.193.622.015)	(397.949.291.638)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.170.000)	(40.764.905.723)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(164.050.935.091)	470.356.979.223

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(149.729.468.984)	(79.000.719.819)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		252.015.137.258	173.592.395.455
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>102.285.668.274</u>	<u>94.591.675.636</u>

P. Trinh

N. Hieu



Phạm Đăng Trinh
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHIẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

- Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.204.333.469	351.266.867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.010.234.805	182.592.770.391
Các khoản tương đương tiền	19.071.100.000	69.071.100.000
	102.285.668.274	252.015.137.258

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	301.494.803.716	373.408.651.716
- <i>ELECTRICITÉ DU LAO (EDL)</i>	-	52.531.686.951
- Công ty TNHH Thương Mại Đức Biên	8.962.062.844	-
- Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	13.689.648.000	16.692.790.050
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (EVN SPC)	7.729.711.000	47.890.458.000
- Công ty Cổ Phần Điện Lực Khánh Hòa	28.287.344.360	12.026.488.990
- Công ty cổ phần cơ điện và thiết bị điện Mechanlex	46.640.000.000	12.650.000.000
- Công ty cổ phần Trung Hoàng Phúc	13.226.400.000	13.226.400.000
- Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	4.376.864.000	11.297.094.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	178.582.773.512	207.093.733.725
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	16.223.846.570	14.866.178.481
	317.718.650.286	388.274.830.197
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(8.505.096.851)	(8.505.096.851)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	30.441.191.304	14.628.664.400
- TUBOLY ASTRONIC AG	12.215.477.604	-
- KESKIN MAKINE ZEHRA KESKIN	1.746.228.000	-
- JINAN SENFENG TECHNOLOGY CO., LTD	975.653.700	-
- Công ty TNHH Trường Khang Thịnh	700.417.850	-
- Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Hương Nguyễn	1.639.667.387	2.869.212.907
- Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Bắc Áu	5.948.800.000	5.948.800.000
- ZIEHL-ABEGG SEA PTE.LTD	12.049.804	579.638.800
- Các khoản trả trước khác	7.202.896.959	5.231.012.693
	30.441.191.304	14.628.664.400

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	627.675.503.000	-	627.675.503.000	-
Tạm ứng	30.547.869.238	-	29.604.785.829	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020

Ký cược, ký	215.240.480	-	127.700.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.166.040	-	1.510.314.947	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	1.320.410.961	-	-	-
Phải thu thuế TNCN chỉ hộ chưa quyết toán	612.693.486	-	-	-
Phải thu thuế TNCN chỉ hộ chưa quyết toán	4.030.052.675	-	4.918.121.228	-
Phải thu khác	3.737.696.143	-	869.402.930	-
	668.164.632.023	-	664.705.827.934	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	506.775.000	-	506.775.000	-
	506.775.000	-	506.775.000	-
8 . NỢ XẤU				
	31/03/2020		01/01/2020	
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trùng Sơn	1.573.903.338	-	1.573.903.338	-
Công ty cổ phần đầu tư và Các khoản khác	1.412.036.340	-	1.412.036.340	-
	3.193.096.331	-	3.193.096.331	-
	8.505.096.850	-	8.505.096.850	-
9 . HÀNG TỒN KHO				
	31/03/2020		01/01/2020	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	14.910.598.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	258.051.207.703	-	235.917.067.019	-
Công cụ, dụng cụ	345.868.741	-	451.136.756	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	122.598.198.231	-	160.335.118.332	-
Thành phẩm	347.777.993.800	-	256.655.258.189	-
Hàng hoá	11.257.138.055	-	10.738.958.055	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020

	<u>740.030.406.530</u>	-	<u>679.008.136.551</u>	-
Số đầu kỳ			-	8.592.034
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ			-	3.888.028.955
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ			-	(3.896.620.989)
10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG				
			<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
			VND	VND
- Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK			46.205.535.238	42.662.785.190
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức			10.980.292.458	9.935.973.698
- Khác			-	3.493.900.000
			<u>57.185.827.696</u>	<u>56.092.658.888</u>

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	133.313.886.986	338.602.754.740	31.521.683.344	6.212.298.383	509.650.623.453
- Mua trong kỳ	-	163.890.000	-	-	163.890.000
Số dư cuối kỳ	133.313.886.986	338.766.644.740	31.521.683.344	6.212.298.383	509.814.513.453
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	16.566.516.394	113.284.992.830	9.612.333.233	5.919.813.656	145.383.656.113
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56.614.392.629	181.503.751.449	19.562.233.076	6.017.006.376	263.697.383.530
- Khấu hao trong kỳ	1.185.901.659	6.135.613.295	858.397.869	14.624.235	8.194.537.058
Số dư cuối kỳ	57.800.294.288	187.639.364.744	20.420.630.945	6.031.630.611	271.891.920.588
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	76.699.494.357	157.099.003.291	11.959.450.268	195.292.007	245.953.239.923
Tại ngày cuối kỳ	75.513.592.698	151.127.279.996	11.101.052.399	180.667.772	237.922.592.865

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.112.180.725	3.112.180.725
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	745.185.000	745.185.000
Số dư cuối kỳ	<u>3.857.365.725</u>	<u>3.857.365.725</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.944.762.660	1.944.762.660
- Khấu hao trong kỳ	67.427.298	67.427.298
Số dư cuối kỳ	<u>2.012.189.958</u>	<u>2.012.189.958</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.167.418.065	1.167.418.065
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.845.175.767</u>	<u>1.845.175.767</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH ĐẠI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	510.536.661.248	510.536.661.248	505.850.851.992	505.850.851.992
- Tổng Cty thiết bị điện Đông Anh - Cty C	510.536.661.248	510.536.661.248	505.850.851.992	505.850.851.992
	510.536.661.248	510.536.661.248	505.850.851.992	505.850.851.992

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	31/03/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh: máy biến thế, thiết bị điện	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Trái phiếu (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000		
	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>		
(ii) Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:						
<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Mệnh giá VND</i>	<i>Giá đầu tư VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	1.000.000.000	30.000.000.000	30/07/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 07 năm 2021. Lãi thanh toán 12 tháng 1 lần	10,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
	<u>1.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

 Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
 TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	134.050.063	352.169.253
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	312.474.043	-
	446.524.106	352.169.253
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.681.243.912	2.444.904.818
Tiền thuê đất trả trước	140.134.057.224	140.848.349.113
Chi phí trả trước dài hạn khác	224.619.666	224.619.667
	142.039.920.802	143.517.873.598

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI
15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	119.771.953.921	119.771.953.921	47.463.626.443	47.463.626.443
- <i>ABB PTE. LTD.</i>	<i>11.111.433.614</i>	<i>11.111.433.614</i>	<i>11.111.433.614</i>	<i>11.111.433.614</i>
- <i>(GE PACIFIC</i>				
- <i>Công ty TNHH</i>	<i>4.855.358.652</i>	<i>4.855.358.652</i>	<i>4.855.358.652</i>	<i>4.855.358.652</i>
- <i>Tổng công ty</i>	<i>23.169.047.670</i>	<i>23.169.047.670</i>	<i>23.169.047.670</i>	<i>23.169.047.670</i>
<i>thiết bị điện Đông</i>				
<i>Anh - Công ty Cổ</i>				
<i>phần</i>				
- <i>Công ty CP cơ</i>	<i>13.482.548.000</i>	<i>13.482.548.000</i>	<i>13.482.548.000</i>	<i>13.482.548.000</i>
<i>điện và thiết bị</i>				
<i>điện Mechanlex</i>				
- <i>Phải trả các đối</i>	<i>67.153.565.985</i>	<i>67.153.565.985</i>	<i>(5.154.761.493)</i>	<i>(5.154.761.493)</i>
<i>tượng khác</i>				
Phải trả cho các				
bên liên quan				
<i>(Thuyết minh số 38)</i>	<i>171.700.516.486</i>	<i>171.700.516.486</i>	<i>135.998.734.765</i>	<i>135.998.734.765</i>
	291.472.470.407	291.472.470.407	183.462.361.208	183.462.361.208
Dài hạn				
Phải trả người bán	32.034.800.000	32.034.800.000	44.697.450.000	44.697.450.000
- <i>Công ty CP cơ</i>	<i>9.689.800.000</i>	<i>9.689.800.000</i>	<i>22.352.450.000</i>	<i>22.352.450.000</i>
<i>điện và thiết bị</i>				
<i>điện Mechanlex</i>				
- <i>Phải trả các đối</i>	<i>22.345.000.000</i>	<i>22.345.000.000</i>	<i>22.345.000.000</i>	<i>22.345.000.000</i>
<i>tượng khác</i>				
	32.034.800.000	32.034.800.000	44.697.450.000	44.697.450.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng NaiBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	9.989.310.429	11.396.727.350
- Công ty TNHH Lập Phúc	2.565.454.173	861.593.173
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tỉnh Thuận	2.195.444.680	2.195.444.680
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Sơn Ninh Thuận	1.112.507.000	-
- Tổng công ty điện lực thành phố Hà Nội	604.978.000	-
- Phải trả đối tượng khác	3.510.926.576	8.339.689.497
	<u>9.989.310.429</u>	<u>11.396.727.350</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC PHẢI NỢ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.466.176.744	2.546.789.935	(14.351.485.881)	2.661.480.798
Thuế Thu nhập cá nhân	1.125.319.936	4.685.897.689	(5.387.241.265)	423.976.360
Các loại thuế khác	5.236.047	8.000.000	(8.000.000)	5.236.047
	15.596.732.727	7.240.687.624	(19.746.727.146)	3.090.693.205

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.683.995.434	20.244.018.020
- Chi phí khuyến mại	745.002.873	11.033.853.329
- Chi phí phải trả khác	147.671.233	4.713.435.842
	4.576.669.540	35.991.307.191
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	4.576.669.540	35.991.307.191

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	633.833.018	810.390
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.139.505.834	3.155.675.834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	74.482.456
	3.773.338.852	3.230.968.680

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	20.199.750.373	21.353.668.006
	20.199.750.373	21.353.668.006

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.142.635.049	2.327.741.439
Sử dụng trong kỳ	(401.085.888)	(930.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.741.549.161	1.397.741.439

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất
Quý 1/2020

22 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	971.623.359.471	971.623.359.471	367.158.856.924	414.991.181.676	923.791.034.719	923.791.034.719
- Vay ngân hàng	971.623.359.471	971.623.359.471	367.158.856.924	414.991.181.676	923.791.034.719	923.791.034.719
Vay dài hạn đến hạn trả	135.853.361.356	25.853.361.356	6.179.001.695	116.202.440.339	25.829.922.712	25.829.922.712
- Vay dài hạn đến hạn trả	25.853.361.356	25.853.361.356	6.179.001.695	6.202.440.339	25.829.922.712	25.829.922.712
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000	-	-
	1.107.476.720.827	997.476.720.827	373.337.858.619	531.193.622.015	949.620.957.431	949.620.957.431
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	28.446.329.847	28.446.329.847	-	6.179.001.695	22.267.328.152	22.267.328.152
- Trái phiếu thường	434.835.126.263	434.835.126.263	595.946.970	-	435.431.073.233	435.431.073.233
	463.281.456.110	463.281.456.110	595.946.970	6.179.001.695	457.698.401.385	457.698.401.385

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020

22 . VAY**22.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2020	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa	VND 494.765.398.627	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,0%-6,3%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng ngoại thương Đồng nai	23.633.614.250	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,5%-6,2%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	148.112.777.098	VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,6%-6,2%	Tín chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.596.944.307	VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,0%-5,3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	20.263.042.054	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,50%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	34.958.494.904	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,10%	Tín chấp
Ngân hàng Vietinbank	109.982.644.467	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	7,7%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
Ngân hàng MBBANK	73.308.041.724	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	7,7-7,9%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
TỔNG CỘNG	949.620.957.431	-			

22.1.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2020	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank	VND 38.638.429.362	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 10 năm 2021	10%	Tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020

	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2022	10,6%	Tài sản cố định
Ngân hàng MBBANK	3.529.781.480			
Ngân hàng MBBANK	5.929.040.022	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2026	9,8-10,6%	Tài sản cố định
TỔNG CỘNG	48.097.250.864			

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

48.097.250.864
-

25.829.922.712
22.267.328.152

22 . VAY
22.3 Trái phiếu phát hành

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	440.000.000.000	10,5%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022	550.000.000.000	XX%	Đáo hạn vào ngày XX
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.568.926.767)			(5.164.875.737)		
TỔNG CỘNG	435.431.073.233			544.835.126.263		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-			110.000.000.000		
- Trái phiếu dài hạn	435.431.073.233			434.835.126.263		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK - THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với tổng Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
 - Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	473.417.771.728	1.259.223.710.562						
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	27.977.902.969	29.010.310.792						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-						
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(66.000.000.000)	(66.000.000.000)						
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	435.395.674.697	1.222.234.021.354						
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	454.382.798.480	1.242.415.563.892						
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	8.161.405.107	7.420.235.047						
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-						
Tặng khác	-	-	-	-	107.022.581	107.022.581						
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	462.651.226.168	1.249.942.821.520						

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>488.000.000.000</i>	<i>488.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>488.000.000.000</i>	<i>488.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	66.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	<i>66.000.000.000</i>

23.3 Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.800.000</i>	<i>48.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.000.000</i>	<i>44.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.967.024.982	36.628.301.876
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.420.239.429	7.107.126.696
Các khoản điều chỉnh tăng	126.550.506	510.864.388
- <i>Các khoản phạt</i>	-	<i>2.463.059</i>
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	<i>126.550.506</i>	<i>508.401.329</i>
Chi phí thuế TNDN	2.546.789.935	7.617.991.084

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	108.031.585.219	39.336.451.254	108.031.585.219	39.336.451.254
Doanh thu bán thành phẩm	302.128.438.784	386.423.431.217	302.128.438.784	386.423.431.217
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.938.896.283	536.823.520	6.938.896.283	536.823.520
Doanh thu khác	-	12.774.370.553	-	12.774.370.553
	417.098.920.286	439.071.076.544	417.098.920.286	439.071.076.544

26 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	108.031.585.219	39.336.451.254	108.031.585.219	39.336.451.254
Doanh thu bán thành phẩm	302.128.438.784	386.423.431.217	302.128.438.784	386.423.431.217
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.938.896.283	536.823.520	6.938.896.283	536.823.520
Doanh thu khác	-	12.774.370.553	-	12.774.370.553
	417.098.920.286	439.071.076.544	417.098.920.286	439.071.076.544
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	411.075.367.721	407.471.254.914	411.075.367.721	407.471.254.914
- Doanh thu đối với bên liên quan	6.023.552.565	31.599.821.630	6.023.552.565	31.599.821.630

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	105.498.657.229	38.093.137.322	105.498.657.229	38.093.137.322
Giá vốn bán thành phẩm	242.696.769.897	324.495.113.915	242.696.769.897	324.495.113.915
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.404.165.303	400.863.429	4.404.165.303	400.863.429
	352.599.592.429	362.989.114.666	352.599.592.429	362.989.114.666

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	792.412.739	723.665.156	792.412.739	723.665.156
Lãi các khoản đầu tư	-	7.189.424.494	-	7.189.424.494
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.590.603	-	8.590.603	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	785.342.467	955.823.575	785.342.467	955.823.575
	1.586.345.809	8.868.913.225	1.586.345.809	8.868.913.225

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	27.107.580.125	18.136.203.993	27.107.580.125	18.136.203.993

Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.641.717	35.923.602	7.641.717	35.923.602
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	595.946.970	-	595.946.970	-
	27.711.168.812	18.172.127.595	27.711.168.812	18.172.127.595

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	4.548.815.269	6.067.766.101	4.548.815.269	6.067.766.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	600.317.355	436.859.361	600.317.355	436.859.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.182.698.122	2.782.390.919	2.182.698.122	2.782.390.919
Chi phí khác bằng tiền	4.437.448.874	8.825.533.922	4.437.448.874	8.825.533.922
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(670.393.678)	(1.305.612.107)	(670.393.678)	(1.305.612.107)
	11.098.885.942	16.806.938.196	11.098.885.942	16.806.938.196

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.202.517	349.089.273	440.202.517	349.089.273
Chi phí nhân công	7.473.126.209	7.408.633.364	7.473.126.209	7.408.633.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	476.153.025	555.166.310	476.153.025	555.166.310
Thuế, phí, lệ phí	14.694.470	21.075.327	14.694.470	21.075.327
Phân bổ lợi thế thương mại	5.307.389.461	5.307.389.461	5.307.389.461	5.307.389.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.101.124.706	702.716.192	1.101.124.706	702.716.192
Chi phí khác bằng tiền	6.947.527.318	5.392.634.614	6.947.527.318	5.392.634.614
	21.760.217.706	19.736.704.541	21.760.217.706	19.736.704.541

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	5.454.544	-	5.454.544
	-	5.454.544	-	5.454.544

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	234.185.480	-	234.185.480	-
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập)	-	12.315.295	-	12.315.295
	234.185.480	12.315.295	234.185.480	12.315.295

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.161.405.107	27.977.902.969	8.161.405.107	27.977.902.969
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.161.405.107	27.977.902.969	8.161.405.107	27.977.902.969
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	185	636	185	636

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.125.047.973	316.138.518.806	283.125.047.973	316.138.518.806
Chi phí nhân công	28.890.467.233	31.743.577.551	28.890.467.233	31.743.577.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.261.964.356	7.899.255.032	8.261.964.356	7.899.255.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.867.400.008	4.304.637.334	4.867.400.008	4.304.637.334
Chi phí khác bằng tiền	6.928.000.997	8.768.183.592	6.928.000.997	8.768.183.592
	332.072.880.567	368.854.172.315	332.072.880.567	368.854.172.315

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng NaiBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2020</i>	<i>ngày 01/01/2019</i>
			<u>đến 31/03/2020</u>	<u>đến 31/03/2019</u>
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	114.879.947.652	139.024.398.536
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Mua hàng hóa và dịch vụ	60.838.923.095	74.689.444.974
		Lãi cho vay	8.590.603	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	14.075.482.175	25.273.303.351
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	44.489.974.720	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Doanh thu bán hàng hóa	-	2.906.896.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.972.280.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán thành phẩm	5.861.452.565	28.692.925.630
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.126.060.575	-
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC		Doanh thu bán hàng hóa	162.100.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	26.332.320.200	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/03/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Lãi	198.798.381	190.207.778
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán VTSX	-	494.968.397
		Bán MBT	8.199.347.823	14.181.002.306
			<u>8.398.146.204</u>	<u>14.866.178.481</u>
<i>Phải trả người bán</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Mua VTSX	99.676.630.229	4.005.602.655
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Mua VTSX	50.982.382.632	54.100.542.354
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua VTSX	6.604.573.997	20.263.051.055
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Mua VTSX	3.269.508.000	870.142.070

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020


Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua VTSX	-	1.973.636.701
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	Mua VTSX	11.167.421.628	54.785.759.930
		<u>171.700.516.486</u>	<u>135.998.734.765</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ	Mua MBA	-	5.403.109.302
		<u>-</u>	<u>5.403.109.302</u>


37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN



Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập.


Phạm Đăng Trình
Người lập


Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2020

